

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **3 1 9 8** /QĐ-BCT

Hà Nội, ngày **24** tháng **10** năm **2019**

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng thuế chống bán phá giá đối với một số sản phẩm thép hợp kim hoặc không hợp kim được cán phẳng, được sơn có xuất xứ từ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và nước Đại Hàn Dân quốc

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 06/2018/TT-BCT ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại;

Căn cứ Quyết định số 3752/QĐ-BCT ngày 02 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Phòng vệ thương mại;

Căn cứ Quyết định số 3877/QĐ-BCT ngày 15 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc Điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm thép hợp kim hoặc không hợp kim được cán phẳng, được sơn hoặc quét vecni hoặc phủ plastic hoặc phủ loại khác có xuất xứ từ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và nước Đại Hàn Dân quốc;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phòng vệ thương mại,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng thuế chống bán phá giá đối với một số sản phẩm thép hợp kim hoặc không hợp kim được cán phẳng, được sơn nhập khẩu vào Việt Nam và được phân loại theo mã HS 7210.70.11, 7210.70.19, 7210.70.91, 7210.70.99, 7212.40.11, 7212.40.12, 7212.40.19, 7212.40.91, 7212.40.92, 7212.40.99, 7225.99.90, 7226.99.19, 7226.99.99 có xuất xứ từ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và nước Đại Hàn Dân quốc (mã vụ việc AD04), với nội dung chi tiết nêu tại Thông báo kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày được ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Phòng vệ thương mại và Thủ trưởng các đơn vị, các bên liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: CA, TC, NG, TTTT;
- Các Thứ trưởng;
- Các website: Chính phủ, Bộ Công Thương;
- Tổng cục Hải quan (Cục TXNK, Cục GSQL);
- Các Cục: CN, XNK;
- Các Vụ: AP, ĐB, PC;
- Văn phòng BCĐLN HNQT về Kinh tế;
- Lưu: VT, PVTM (08).

BỘ TRƯỞNG



Trần Tuấn Anh

THÔNG BÁO

Áp dụng thuế chống bán phá giá chính thức đối với một số sản phẩm thép hợp kim hoặc không hợp kim được cán phẳng, được mạ hoặc không được mạ, được sơn có xuất xứ từ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và nước Đại Hàn Dân Quốc

(Kèm theo Quyết định số 3198/QĐ-BCT ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

1. Hàng hóa bị áp dụng thuế chống bán phá giá chính thức

a) Tên gọi và đặc tính cơ bản

Hàng hóa bị áp dụng thuế chống bán phá giá chính thức là các sản phẩm thép hợp kim hoặc không hợp kim, được cán phẳng, được mạ hoặc không mạ sau đó được sơn.

Tên thông thường: thép phủ màu hoặc tôn màu.

b) Mục đích sử dụng chính

- Thép phủ màu được ứng dụng trong xây dựng – kết cấu: tấm lợp, vách nhà xưởng, rèm che, máng xối, hệ thống thông gió...;

- Thép phủ màu được ứng dụng trong dân dụng: nhà xưởng, nhà kho, hàng rào, dụng cụ gia dụng, thùng phuy...;

- Thép phủ màu được ứng dụng trong trang trí nội thất: bàn ghế, cửa cuốn, cửa xếp, thiết bị văn phòng...;

- Ngoài ra, thép phủ màu còn được sử dụng làm các loại ống thoát nước, ống gen điều hòa nhiệt độ, vỏ các thiết bị điện.... và các mục đích sử dụng khác.

c) Mã số hàng hóa (Mã HS) và mức thuế nhập khẩu hiện hành

Hàng hóa bị áp dụng thuế chống bán phá giá chính thức có tên gọi và đặc tính cơ bản nêu tại Điểm a Mục 1 của Thông báo này và được phân loại theo các mã HS sau: 7210.70.11, 7210.70.19, 7210.70.91, 7210.70.99, 7212.40.11,

7212.40.12, 7212.40.19, 7212.40.91, 7212.40.92, 7212.40.99, 7225.99.90, 7226.99.19, 7226.99.99.

Bảng 1: Phân loại mã HS và biểu thuế nhập khẩu hiện hành

| Mã số | Mô tả hàng hoá | Thuế ưu đãi | ACFTA | AKFTA |
|-------------------|---|-------------|-------|-------|
| Phần XV | KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN | | | |
| Chương 72 | Sắt và thép | | | |
| 7210 | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng. | | | |
| 7210.70 | - Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic: | | | |
| | -- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm: | | | |
| 7210.70.11 | --- Được sơn | 5 | 0 | 0 |
| 7210.70.19 | --- Loại khác | 5 | 0 | 0 |
| | -- Loại khác: | | | |
| 7210.70.91 | --- Được sơn | 5 | 0 | 0 |
| 7210.70.99 | --- Loại khác | 5 | 0 | 0 |
| 7212 | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng. | | | |
| 7212.40 | - Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic: | | | |

| Mã số | Mô tả hàng hoá | Thuế ưu đãi | ACFTA | AKFTA |
|------------|---|----------------|-------|-------|
| | -- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | | | |
| 7212.40.11 | --- Dạng đai và dải (SEN), chiều rộng không quá 400 mm | 10 | 0 | 0 |
| 7212.40.12 | --- Dạng đai và dải khác | 10 | 0 | 0 |
| 7212.40.19 | --- Loại khác | 10 | 0 | 0 |
| | -- Loại khác: | | | |
| 7212.40.91 | --- Dạng đai và dải (SEN), chiều rộng không quá 400 mm | 10 | 0 | 0 |
| 7212.40.92 | --- Dạng đai và dải; tấm phủ dụng | 10 | 0 | 0 |
| 7212.40.99 | --- Loại khác | 10 | 0 | 0 |
| 7225 | Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên. | | | |
| | - Loại khác: | | | |
| 7225.99 | -- Loại khác: | | | |
| 7225.99.90 | --- Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 7226 | Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm. | | | |
| | - Loại khác: | | | |
| 7226.99 | -- Loại khác: | | | |
| | --- Dạng đai và dải (SEN), chiều rộng không quá 400 mm: | | | |

| Mã số | Mô tả hàng hoá | Thuế ưu đãi | ACFTA | AKFTA |
|------------|----------------|-------------|-------|-------|
| 7226.99.19 | ---- Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | --- Loại khác | | | |
| 7226.99.99 | ---- Loại khác | 0 | 0 | 0 |

Bộ Công Thương có thể sửa đổi, bổ sung danh sách các mã HS của hàng hoá bị áp dụng thuế chống bán phá giá chính thức để phù hợp với mô tả hàng hoá bị điều tra và các thay đổi khác (nếu có).

d) Các sản phẩm được miễn trừ áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức

- (i) Các sản phẩm có lớp nền là thép cán nóng;
- (ii) Các sản phẩm có bề mặt không được sơn;
- (iii) Các sản phẩm thép phủ màu PCM và VCM chất lượng cao được sử dụng trong ngành công nghiệp điện tử và điện gia dụng;
- (iv) Các sản phẩm thép phủ sơn PVDF sử dụng trong các nhà máy nhiệt điện;
- (v) Các sản phẩm thép phủ màu trong nước chưa sản xuất được;
- (vi) Các sản phẩm đang được miễn trừ trong vụ việc tự vệ với sản phẩm tôn màu theo quyết định 1931/QĐ-BCT ngày 31 tháng 5 năm 2017, Quyết định 1561/QĐ-BCT ngày 05 tháng 6 năm 2019.
- (vii) Các sản phẩm đang được miễn trừ áp dụng biện pháp chống bán phá giá tạm thời theo Quyết định số 1711/QĐ-BCT ngày 18 tháng 6 năm 2019.

Trong trường hợp các doanh nghiệp nhập khẩu các sản phẩm thuộc các tiêu mục (i) và (ii) nêu trên, để được miễn trừ áp dụng biện pháp chống bán phá giá cần căn cứ theo kết quả kiểm định của cơ quan Hải quan hoặc kết quả giám định của các tổ chức giám định hoạt động theo quy định pháp luật.

Trong trường hợp các doanh nghiệp nhập khẩu các sản phẩm thuộc các tiêu mục (iii), (iv) và (v) nêu trên và chưa được cấp quyết định miễn trừ có thể nộp hồ

sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp CBPG tới Bộ Công Thương theo hướng dẫn cụ thể tại Thông tư 06/2018/TT-BCT ngày 20 tháng 4 năm 2018.

Trong trường hợp các doanh nghiệp nhập khẩu các sản phẩm thuộc tiêu mục (vi) và (vii) nêu trên, đề nghị nộp cho cơ quan Hải quan bản sao chứng thực Quyết định miễn trừ do Bộ Công Thương ban hành.

2. Nước sản xuất/xuất khẩu hàng hóa bị áp dụng thuế chống bán phá giá chính thức

Hàng hóa bị áp dụng thuế chống bán phá giá chính thức là hàng hóa có xuất xứ từ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc) và nước Đại Hàn Dân Quốc (Hàn Quốc).

3. Mức thuế và danh sách các công ty bị áp dụng thuế chống bán phá giá chính thức

| STT | Tên công ty sản xuất, xuất khẩu | Tên công ty thương mại liên quan | Mức thuế chống bán phá giá chính thức |
|-------------------|---|---|---------------------------------------|
| | Cột 1 | Cột 2 | Cột 3 |
| TRUNG QUỐC | | | |
| 1 | Shandong Province Boxing County Juxinyuan Precision Sheet Co., Ltd. | Shandong Julong Steel Plate Co., Ltd. | 17,43% |
| 2 | Yieh Phui (China) Technomaterial Co., Ltd. | Chin Fong Metal Pte Ltd | 2,53% |
| 3 | Shandong Zhongtai Steel., Ltd. | Qingdao Shengheng Weiye International Trading Co., Ltd. | 16,58% |
| 4 | Shandong Sanyi Industry Co., Ltd. | Shandong Hiking International Commerce Group Co., Ltd. | 18,22% |
| 5 | Zibo Xincheng Materials Co., Ltd. | Shandong Hiking International | 18,36% |

| STT | Tên công ty sản xuất, xuất khẩu | Tên công ty thương mại liên quan | Mức thuế chống bán phá giá chính thức |
|-----|---|--|--|
| | Cột 1 | Cột 2 | Cột 3 |
| | | Commerce Group Co., Ltd. | |
| 6 | Shandong Rio Tinto New Material Co., Ltd. | Shandong Hiking International Commerce Group Co., Ltd. | 30,61% |
| 7 | Shandong Boxing County Fada Material Co., Ltd. | 1. AHCOF International Development Co., Ltd. 2. Wuhan Baolixin Trading Company Limited 3. Qingdao Fortune Land International Trade Co., Ltd. | 34,27% |
| 8 | Wuhan Hanke Color Metal Sheet Co., Ltd. | Wuhan Baolixin Trading Company Limited | 34,27% |
| 9 | Shandong Longfa Steel Plate Co., Ltd. | Shandong Longcheng Exporting Co., Ltd. | 21,03% |
| 10 | Shandong Ye Hui Coated Steel Co., Ltd. | Shandong Boxing Ying Xiang International Trade Co., Ltd. | 13,13% |
| 11 | Shandong Boxing Huaye Industry & Trade Co., Ltd. | 1. Shandong Gengxiang Import and Export Trade Co., Ltd. 2. Gansu Nuokeda Trading Co., Ltd. 3. Suzhou Yogiand Trading Co., Ltd | 34,27% |

| STT | Tên công ty sản xuất, xuất khẩu | Tên công ty thương mại liên quan | Mức thuế chống bán phá giá chính thức |
|-----------------|---|--|--|
| | Cột 1 | Cột 2 | Cột 3 |
| | | 4. Qingdao Fortune Land International Trade Co., Ltd | |
| 12 | Hangzhou Fuyuanhua Colour Steel Co., Ltd. | Hefei Hexing Coated Steel Co., Ltd. | 24,24% |
| 13 | Jiangsu East Steel Co., Ltd. | - | 13,26% |
| 14 | Shandong Huijin Color Steel Co., Ltd. | LS (Shanghai) International Trading Co., Ltd. | 22,77% |
| 15 | Shandong Boxing Fyada New Materials Co., Ltd. | Shandong Glory Import & Export Co., Ltd. | 10,17% |
| 16 | Shandong Lantian Steel Structure Project Co., Ltd. | Shandong Ruichen Industry and Trade Co., Ltd. | 21,71% |
| 17 | Zhejiang Huada New Materials Co., Ltd. | Hefei Hexing Coated Steel Co., Ltd. | 5,60% |
| 18 | Zhejiang Yintu New Buildings Materials Co., Ltd. | AHCOF International Development Co., Ltd. | 19,93% |
| 19 | Bazhou Shengfang Zhixing Pipe Making Co., Ltd. | Qingdao Fortune Land International Trade Co., Ltd. | 34,27% |
| 20 | Các công ty khác xuất khẩu hàng hóa có xuất xứ từ Trung Quốc | | 34,27% |
| HÀN QUỐC | | | |

| STT | Tên công ty sản xuất, xuất khẩu | Tên công ty thương mại liên quan | Mức thuế chống bán phá giá chính thức |
|-----|---|-------------------------------------|--|
| | Cột 1 | Cột 2 | Cột 3 |
| 21 | Dongkuk Steel Mill. Co., Ltd. | SK Networks. Co., Ltd. | 10,48% |
| 22 | Dongbu Incheon Steel | ST. International | 4,71% |
| 23 | Các công ty khác xuất khẩu hàng hóa có xuất xứ Hàn Quốc | | 19,25% |

4. Hiệu lực và thời hạn áp dụng thuế chống bán phá giá chính thức

a) Hiệu lực

Thuế chống bán phá giá chính thức có hiệu lực kể từ ngày Quyết định áp thuế chính thức có hiệu lực.

b) Thời hạn áp dụng

Thời hạn áp dụng thuế chống bán phá giá chính thức là 05 năm kể từ ngày Quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức có hiệu lực (trừ trường hợp được thay đổi theo Quyết định khác của Bộ Công Thương căn cứ trên kết quả rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại).

5. Thủ tục, hồ sơ kiểm tra và áp dụng thuế chống bán phá giá chính thức

Khi làm thủ tục hải quan, cơ quan Hải quan thực hiện các bước sau để xác định mức thuế chống bán phá giá chính thức:

Bước 1: Kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O)

- Trường hợp 1: Nếu không xuất trình được C/O thì áp dụng mức thuế chống bán phá giá chính thức là 34,27%.

- Trường hợp 2: Nếu xuất trình được C/O từ các nước, vùng lãnh thổ khác không phải Trung Quốc hoặc Hàn Quốc thì không phải nộp thuế chống bán phá giá chính thức.

- Trường hợp 3: Nếu xuất trình được C/O của Trung Quốc hoặc Hàn Quốc thì chuyển sang Bước 2.

Bước 2: Kiểm tra Giấy chứng nhận chất lượng (bản gốc) của công ty sản xuất (mill-test certificate) hoặc các giấy tờ tương đương (bản gốc) chứng minh tên nhà sản xuất (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận công ty sản xuất)

- Trường hợp 1: Nếu không xuất trình được Giấy chứng nhận công ty sản xuất trùng với tên công ty nêu tại Cột 1 Mục 3 của Thông báo này thì nộp mức thuế chống bán phá giá chính thức là 34,27% đối với hàng hóa có C/O của Trung Quốc và 19,25% đối với hàng hóa có C/O của Hàn Quốc.

- Trường hợp 2: Nếu xuất trình được Giấy chứng nhận công ty sản xuất nhưng không trùng với tên của các công ty sản xuất tại Cột 1 Mục 3 của Thông báo này thì nộp mức thuế chống bán phá giá chính thức là 34,27% đối với hàng hóa có C/O của Trung Quốc và 19,25% đối với hàng hóa có C/O của Hàn Quốc.

- Trường hợp 3: Nếu xuất trình được Giấy chứng nhận công ty sản xuất trùng với tên của các công ty nêu tại Cột 1 Mục 3 của Thông báo này thì chuyển sang Bước 3.

Bước 3: Kiểm tra tên công ty xuất khẩu

- Trường hợp 1: Nếu tên công ty xuất khẩu (dựa trên hóa đơn thương mại) trùng với tên các công ty sản xuất, xuất khẩu tại Cột 1 hoặc công ty thương mại liên quan tương ứng theo hàng ngang tại Cột 2 thì nộp mức thuế tương ứng theo hàng ngang tại Cột 3 Mục 3 của Thông báo này.

- Trường hợp 2: Nếu tên công ty xuất khẩu (dựa trên hóa đơn thương mại) không trùng với tên các công ty sản xuất, xuất khẩu tại Cột 1 hoặc các công ty thương mại liên quan tương ứng theo hàng ngang tại Cột 2 Mục 3 của Thông báo này thì nộp mức thuế chống bán phá giá chính thức là 34,27% đối với hàng hóa có C/O của Trung Quốc và 19,25% đối với hàng hóa có C/O của Hàn Quốc.

6. Áp dụng đồng thời thuế chống bán phá giá và biện pháp tự vệ

Các sản phẩm bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức đang thuộc đối tượng áp dụng của biện pháp tự vệ theo Quyết định 1931/QĐ-BCT ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Quyết định 1561/QĐ-BCT ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. Vì vậy, việc áp dụng đồng thời hai biện pháp này được thực hiện như sau:

- Mức thuế chống bán phá giá trong hạn ngạch của biện pháp tự vệ: áp dụng thuế chống bán phá giá cho các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài như hướng dẫn tại Mục 3, Mục 4 và Mục 5 của Thông báo này;

- Mức thuế chống bán phá giá ngoài hạn ngạch của biện pháp tự vệ:

+) Nếu mức thuế của doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu được xác định theo hướng dẫn tại Mục 3, Mục 4 và Mục 5 của Thông báo này cao hơn mức thuế ngoài hạn ngạch (19%) của biện pháp tự vệ thì mức thuế áp dụng là mức thuế chống bán phá giá tương ứng theo hàng ngang tại Cột 3 Mục 3 Thông báo này;

+) Nếu mức thuế của doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu được xác định theo hướng dẫn tại Mục 3, Mục 4 và Mục 5 của Thông báo này thấp hơn mức thuế ngoài hạn ngạch (19%) của biện pháp tự vệ thì áp dụng mức thuế là 19%;

- Trong trường hợp Quyết định 1931/QĐ-BCT ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Quyết định 1561/QĐ-BCT ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hết hiệu lực thì áp dụng thuế chống bán phá giá cho các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài như hướng dẫn tại Mục 3, Mục 4 và Mục 5 của Thông báo này.

7. Mức chênh lệch thuế chống bán phá giá

Trong trường hợp mức thuế chống bán phá giá chính thức thấp hơn mức thuế chống bán phá giá tạm thời, khoản chênh lệch thuế đã nộp sẽ được hoàn trả theo quy định tại khoản 5 Điều 68 của Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14. Chênh lệch mức thuế chống bán phá giá chính thức và tạm thời cụ thể như sau:

Bảng 2: Chênh lệch mức thuế chống bán phá giá chính thức và tạm thời

| STT | Tên công ty sản xuất, xuất khẩu | Tên công ty thương mại liên quan | Mức thuế chống bán phá giá tạm thời | Mức thuế chống bán phá giá chính thức | Mức chênh lệch thuế chống bán phá giá |
|-----|---|---|-------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| | | | (1) | (2) | (3) = (2) - (1) |
| 1 | Shandong Province Boxing County Juxinyuan Precision Sheet Co., Ltd. | Shandong Julong Steel Plate Co., Ltd. | 14,25% | 17,43% | 3,18% |
| 2 | Yieh Phui (China) Technomaterial Co., Ltd. | Chin Fong Metal Pte Ltd | 3,45% | 2,53% | -0,92% |
| 3 | Shandong Zhongtai Steel., Ltd. | Qingdao Shengheng Weiye International Trading Co., Ltd. | 14,92% | 16,58% | 1,66% |
| 4 | Shandong Sanyi Industry Co., Ltd. | Shandong Hiking International Commerce Group Co., Ltd. | 18,22% | 18,22% | 0% |
| 5 | Zibo Xincheng Materials Co., Ltd. | Shandong Hiking International Commerce Group Co., Ltd. | 18,36% | 18,36% | 0% |
| 6 | Shandong Rio Tinto New Material Co., Ltd. | Shandong Hiking International | 30,61% | 30,61% | 0% |

| STT | Tên công ty sản xuất, xuất khẩu | Tên công ty thương mại liên quan | Mức thuế chống bán phá giá tạm thời | Mức thuế chống bán phá giá chính thức | Mức chênh lệch thuế chống bán phá giá |
|-----|--|--|-------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| | | | (1) | (2) | (3) = (2) - (1) |
| | | Commerce Group Co., Ltd. | | | |
| 7 | Shandong Boxing County Fada Material Co., Ltd. | 1. AHCOF International Development Co., Ltd. 2. Wuhan Baolixin Trading Company Limited 3. Qingdao Fortune Land International Trade Co., Ltd. | 22,46% | 34,27% | 11,81% |
| 8 | Wuhan Hanke Color Metal Sheet Co., Ltd. | Wuhan Baolixin Trading Company Limited | 34,27% | 34,27% | 0% |
| 9 | Shandong Longfa Steel Plate Co., Ltd. | Shandong Longcheng Exporting Co., Ltd. | 21,10% | 21,03% | -0,07% |
| 10 | Shandong Ye Hui Coated Steel Co., Ltd. | Shandong Boxing Ying Xiang | 18,41% | 13,13% | -5,28% |

| STT | Tên công ty sản xuất, xuất khẩu | Tên công ty thương mại liên quan | Mức thuế chống bán phá giá tạm thời | Mức thuế chống bán phá giá chính thức | Mức chênh lệch thuế chống bán phá giá |
|-----|--|---|-------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| | | | (1) | (2) | (3) = (2) - (1) |
| | | International Trade Co., Ltd. | | | |
| 11 | Shandong Boxing Huaye Industry & Trade Co., Ltd. | 1. Shandong Gengxiang Import and Export Trade Co., Ltd. 2. Gansu Nuokeda Trading Co., Ltd. 3. Suzhou Yogiant Trading Co., Ltd 4. Qingdao Fortune Land International Trade Co., Ltd | 34,27% | 34,27% | 0% |
| 12 | Hangzhou Fuyuanhua Colour Steel Co., Ltd. | Hefei Hexing Coated Steel Co., Ltd. | 24,24% | 24,24% | 0% |
| 13 | Jiangsu East Steel Co., Ltd. | - | 13,85% | 13,26% | -0,59% |

| STT | Tên công ty sản xuất, xuất khẩu | Tên công ty thương mại liên quan | Mức thuế chống bán phá giá tạm thời | Mức thuế chống bán phá giá chính thức | Mức chênh lệch thuế chống bán phá giá |
|-----|--|--|-------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| | | | (1) | (2) | (3) = (2) - (1) |
| 14 | Shandong Huijin Color Steel Co., Ltd. | LS (Shanghai) International Trading Co., Ltd. | 22,77% | 22,77% | 0% |
| 15 | Shandong Boxing Fyada New Materials Co., Ltd. | Shandong Glory Import & Export Co., Ltd. | 8,62% | 10,17% | 1,55% |
| 16 | Shandong Lantian Steel Structure Project Co., Ltd. | Shandong Ruichen Industry and Trade Co., Ltd. | 21,71% | 21,71% | 0% |
| 17 | Zhejiang Huada New Materials Co., Ltd. | Hefei Hexing Coated Steel Co., Ltd. | 6,27% | 5,60% | -0,67% |
| 18 | Zhejiang Yintu New Buildings Materials Co., Ltd. | AHCOF International Development Co., Ltd. | 19,93% | 19,93% | 0% |
| 19 | Bazhou Shengfang Zhixing Pipe Making Co., Ltd. | Qingdao Fortune Land International Trade Co., Ltd. | 34,27% | 34,27% | 0% |
| 20 | Các công ty khác xuất khẩu hàng hóa có xuất xứ từ Trung Quốc | | 34,27% | 34,27% | 0% |
| 21 | Dongkuk Steel Mill. Co., Ltd. | SK Networks. Co., Ltd. | 18,08% | 10,48% | -7,60% |

| STT | Tên công ty sản xuất, xuất khẩu | Tên công ty thương mại liên quan | Mức thuế chống bán phá giá tạm thời | Mức thuế chống bán phá giá chính thức | Mức chênh lệch thuế chống bán phá giá |
|-----|---|----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| | | | (1) | (2) | (3) = (2) - (1) |
| 22 | Dongbu Incheon Steel | ST. International | 4,48% | 4,71% | 0,23% |
| 23 | Các công ty khác xuất khẩu hàng hóa có xuất xứ Hàn Quốc | | 19,25% | 19,25% | 0% |

- Trong trường hợp mức chênh lệch thuế chống bán phá giá tại Cột (3) Bảng 2 Mục 7 nhỏ hơn 0 (không), doanh nghiệp được hoàn lại khoản chênh lệch thuế chống bán phá giá đã nộp.

- Trong trường hợp mức chênh lệch thuế chống bán phá giá tại Cột (3) Bảng 2 Mục 7 lớn hơn hoặc bằng 0 (không), doanh nghiệp không bị truy thu khoản chênh lệch thuế chống bán phá giá.

8. Trình tự thủ tục tiếp theo

Trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu không thuộc phạm vi hàng hóa theo mô tả tại Điều 1 của Thông báo này, doanh nghiệp có thể đề nghị rà soát phạm vi hàng hóa theo quy định của Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại hoặc nộp hồ sơ đề nghị miễn trừ theo quy định của Thông tư số 06/2018/TT-BCT ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại.

Căn cứ theo quy định tại Điều 14 của Nghị định 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại, Bộ Công Thương sẽ phối hợp với các cơ quan quản lý có liên quan và Cơ quan hải quan cung cấp thông tin về tình hình nhập khẩu thuộc đối tượng áp thuế chống bán phá giá chính thức.